

Số: 30 /2023/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 27 tháng 6 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành quy định nội dung, mức hỗ trợ phát triển sản xuất  
trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia  
Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Điểm a, Khoản 2, Điều 9 Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình Mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 146 ngày 20 tháng 6 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định nội dung và mức hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

**Điều 2.** Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động, Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Bình Phước; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2023./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: NN&PTNT, LĐ,TB&XH, KH&ĐT, TC;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TT.HỖND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- TT.PVHCC;
- Như Điều 2;
- LĐVP, P.KT;
- Lưu: VT (NN-1QP<sub>21/6</sub> C. 15)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**CHỦ TỊCH**



**Trần Tuệ Hiền**



**QUY ĐỊNH**

**Nội dung, mức hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp  
thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững  
giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước**  
(Kèm theo Quyết định số: 30/2023/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định nội dung và mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước, gồm:

- Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp (gọi tắt là Hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp).
- Hỗ trợ phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng.
- Tập huấn, tư vấn quản lý tiêu thụ nông sản, thí điểm, nhân rộng các giải pháp sáng kiến phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị hiệu quả.
- Các nội dung không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

- Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người khuyết tật (không có sinh kế ổn định) trên địa bàn tỉnh; người dân sinh sống trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn. Hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng và phụ nữ thuộc hộ nghèo.
- Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng và thụ hưởng nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách nhà nước thực hiện dự án 2 về đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (đối với các hoạt động sản xuất nông nghiệp) và tiểu dự án 1 dự án 3 về hỗ trợ phát triển sản xuất lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước.



### **Điều 3. Nguyên tắc và phương thức hỗ trợ**

1. Thực hiện theo Điều 3 Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

2. Những đối tượng được hưởng hỗ trợ tại Quy định này, nếu đang hưởng các hỗ trợ ưu đãi khác không trùng với hỗ trợ tại Quy định này thì tiếp tục hưởng các hỗ trợ đó; nếu trùng với các hỗ trợ trong Quy định này nhưng với mức hỗ trợ khác nhau thì được hưởng mức hỗ trợ cao nhất.

### **Điều 4. Kinh phí thực hiện**

1. Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn vốn thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững; nguồn vốn người dân, doanh nghiệp đóng góp; nguồn thu hợp pháp khác và nguồn xã hội hóa (nếu có).

2. Việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí: Thực hiện theo Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

## **Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Điều 5. Nội dung hỗ trợ**

1. Nội dung hỗ trợ dự án phát triển sản xuất nông nghiệp:

Thực hiện theo Điều 5 Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

2. Nội dung hỗ trợ dự án phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng:

Thực hiện theo Điều 6 Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

3. Tập huấn, tư vấn về quản lý tiêu thụ nông sản, thị trường, nhân rộng các giải pháp, sáng kiến phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị hiệu quả:

Thực hiện theo Điều 7 Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.



## **Điều 6. Mức hỗ trợ**

1. Mức hỗ trợ dự án phát triển sản xuất nông nghiệp và dự án phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng:

a) Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị: Chi hỗ trợ tối đa 80% tổng chi phí thực hiện dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 70% tổng chi phí thực hiện dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khó khăn; không quá 50% tổng chi phí thực hiện dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khác. Mức hỗ trợ cụ thể thực hiện không quá 05 tỷ đồng/dự án, kế hoạch liên kết.

b) Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng: Chi hỗ trợ tối đa 95% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 80% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn khó khăn; không quá 60% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn khác. Mức hỗ trợ cụ thể thực hiện không quá 03 tỷ đồng/dự án.

c) Hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ: Hỗ trợ kinh phí thực hiện 01 dự án không quá 03 tỷ đồng.

d) Mức hỗ trợ từng đối tượng và hỗ trợ vật tư, nguyên liệu, công cụ, trang thiết bị phục vụ sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi cho từng dự án, đối tượng liên kết theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết trên cơ sở quy mô sản xuất thực tế và định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành nhưng không quá 03 vụ hoặc không quá 03 chu kỳ sản xuất.

2. Mức hỗ trợ tập huấn, tư vấn về quản lý tiêu thụ nông sản, thị trường, nhân rộng các giải pháp, sáng kiến phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị hiệu quả:

Thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Điều 4 Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

## **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 7. Trách nhiệm của các Sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn triển khai thực hiện Quy định này. Định kỳ 6 tháng, hàng năm tổng hợp kết quả thực hiện chính sách từ cấp huyện đối với tiểu dự án 1 thuộc dự án 3, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.



## 2. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

Tổng hợp phương án phân bổ kinh phí hỗ trợ hàng năm gửi Sở Tài chính thẩm định. Định kỳ 6 tháng, hàng năm tổng hợp kết quả thực hiện chính sách từ cấp huyện đối với hoạt động sản xuất nông nghiệp thuộc dự án 2, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội theo quy định.

## 3. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động, Thương binh và Xã hội - cơ quan thường trực Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tham mưu UBND tỉnh phân bổ vốn thực hiện chương trình.

## 4. Các Sở, ngành có liên quan

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức tuyên truyền, phổ biến chính sách hỗ trợ theo Quy định này đến tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể và Nhân dân trên địa bàn tỉnh biết để thực hiện.

## 5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Triển khai thực hiện nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp theo Quyết định 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 đảm bảo hiệu quả, đúng quy định.

b) Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tình hình triển khai, kết quả thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững của huyện, thị xã, thành phố quản lý.

c) Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện các dự án trên địa bàn theo quy định về chế độ báo cáo của Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh.

## **Điều 8. Điều khoản thi hành**

1. Các văn bản được dẫn chiếu tại Quy định này nếu có sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định của các văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế.

2. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị báo cáo bằng văn bản về Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.